



BẢO GIÁ VẬN CHUYỂN / 运输报价

01 CHÍNH NGẠCH / 一般贸易

Lượng hàng / loại xe · 货量 / 车型	Đơn giá/kg · 每公斤	Đơn giá/m³ · 每立方米
Dưới 5 m³ / 低于5立方米	5.000 VND 1.4 人民币	1.000.000 VND 264 人民币
Từ 5-10 m³ / 5至10立方米	4.000 VND 1.1 人民币	900.000 VND 237 人民币
Trên 10 m³ / 超过10立方米	3.000 VND 0.8 人民币	850.000 VND 224 人民币
Xe 13m (85-95m³), xe 17m (145-165m³) 13米车 (85-95方)、17米车 (145-165方)	Liên hệ / 请咨询	Liên hệ / 请咨询

PHÍ ỦY THÁC / 进口代理服务费

Đừng tên và làm thủ tục nhập khẩu thay khách hàng.
代理客户作为进口方并办理进口手续。

Dưới 100 triệu VND / 低于26,316 人民币: 2%
100-200 triệu VND / 26,316-52,632 人民币: 1,5%
Trên 200 triệu VND / 超过52,632 人民币: 1%

Phí = tỷ lệ × tổng giá trị / 费用 = 费率 × 委托总额

PHÍ DÒNG KHAI / 申报项费用

Lô dưới 50kg: 200.000 VND / 53 人民币 mỗi mục.
低于50公斤: 每项53 人民币。
Lô trên 50kg: từ mục 4, 150.000 VND / 40 人民币 mỗi mục.
超过50公斤: 第4项起每项40 人民币。

Thuế/phí nếu có: VAT, thuế nhập khẩu, hợp quy, kiểm định.
如适用: 增值税、进口税、合规认证及检验费用。

02 BIÊN MẬU / 边贸 · 凭样仓

Mặt hàng / điều kiện 货物类别 / 条件	Đơn giá/kg 每公斤单价	Đơn giá/m³ 每立方米单价	Ghi chú 备注
Hàng phổ thông: dưới 10 m³ 普货: 低于10立方米	7.000 VND 1.9 人民币	1.700.000 VND 448 人民币	
Hàng phổ thông: trên 10 m³ 普货: 超过10立方米	6.500 VND 1.8 人民币	1.500.000 VND 395 人民币	
Hàng phổ thông: có thương hiệu 普货: 有品牌	9.000 VND 2.4 人民币	2.350.000 VND 619 人民币	
Hàng thời trang: không thương hiệu 服装时尚类: 无品牌	9.500 VND 2.5 人民币	2.500.000 VND 658 人民币	
Hàng thời trang: có thương hiệu 服装时尚类: 有品牌	12.000 VND 3.2 人民币	2.800.000 VND 737 人民币	
Hàng hóa chất 化工品	15.000 VND 4.0 人民币	3.200.000 VND 843 人民币	
Hàng mỹ phẩm, thực phẩm 化妆品、食品	10.500 VND 2.8 人民币	2.600.000 VND 685 人民币	
Hàng nặng thường mức 1 普通重货: 第1档	4.000 VND 1.1 人民币	-	1 m³ = 1.000-1.500 kg
Hàng nặng thường mức 2 普通重货: 第2档	5.000 VND 1.4 人民币	-	1 m³ = 700-1.000 kg
Hàng nặng thường mức 3 普通重货: 第3档	6.000 VND 1.6 人民币	-	1 m³ = 400-700 kg
TMDT (tối thiểu 50 kg) 电商货 (最低50公斤)	24.000 VND 6.4 人民币	-	

Phổ thông, thời trang, hóa chất, mỹ phẩm/thực phẩm: bao giao nội thành từ 100kg hoặc 1m³/đơn.
普货、服装、化工品、化妆品及食品: 单票满100公斤或1立方米, 含市区配送。

ĐIỀU KIỆN DỊCH VỤ / 服务条款

- Khai báo chính xác loại hàng hoặc cung cấp ảnh sản phẩm; công ty không chịu trách nhiệm nếu khai báo sai.
请准确申报货物类别或提供产品图片; 因申报不实产生的问题, 本公司不承担责任。
- Không nhận: thiết bị y tế, thuốc lá điện tử và các mặt hàng quốc cấm theo chính sách tiếp nhận.
按收货政策, 不接收医疗设备、电子烟及国家禁止的货物。
- Hàng dễ vỡ/hỏng: yêu cầu nhà cung cấp đóng gói kỹ hoặc liên hệ hỗ trợ gia cố; công ty không chịu trách nhiệm với phát sinh khi chưa được báo trước.
易碎易损品须由供应商妥善包装, 或联系加固; 未提前告知而产生的问题, 本公司不承担责任。
- Đền bù 5-10 lần cước vận chuyển, tối đa 1.000 人民币/kiện.
赔偿为运费的5至10倍, 每件最高1,000 人民币。